3. cook	7. fly	11. study
4. write	8. try	12. put

Bài 2: Viết dạng nguyên mẫu của động từ dưới đây:

0. swimming → _____*swim*_____

1. helping →	5. dying	9. lying
2. arguing	6. building	10. preparing
3. snowing	7. raining	11. enjoying
4. shining	8. crying	12. wearing

Bài 3. Thêm "ing" vào các động từ dưới đây và phân loại vào cột thích hợp. Hãy xem ví dụ dưới đây:

bake	watch	**normal**	**double consonant**	**mute -e**
check	use	**going**	**travelling**	**baking**
smile	**travel**			
answer	live			
plan	get			
wash	leave			
put	walk			
come	ask			

LIVEWORKSHEETS

stop	sit			

Bài 4. Thêm "*ing*" vào các động từ sau:

1. swim _____
2. shine _____
3. make _____
4. run _____
5. decorate _____
6. lie _____
7. read _____
8. do _____
9. have _____
10. wear _____
11. study _____
12. play _____

Bài 5: Thêm "*ing*" vào các động từ sau:

1. begin + ing = _____
2. hop + ing = _____
3. hope + ing = _____
4. jump + ing = _____
5. lie + ing = _____
6. look + ing = _____
7. plan + ing = _____
8. play + ing = _____
9. read + ing = _____
10. ride + ing = _____
11. run + ing = _____
12. save + ing = _____
13. sing + ing = _____
14. sit + ing = _____
15. sleep + ing = _____
16. speak + ing = _____
17. stay + ing = _____
18. swim + ing = _____
19. think + ing = _____
20. tie + ing = _____

Bài 6: Thêm "*ing*" vào các động từ sau:

1. believe + ing = _____
2. bounce + ing = _____
3. break + ing = _____
4. close + ing = _____
5. create + ing = _____
6. cry + ing = _____
7. draw + ing = _____
8. drive + ing = _____
9. fix + ing = _____
10. jog + ing = _____
11. learn + ing = _____
12. make + ing = _____

LIVEWORKSHEETS

13. mix + ing = _____ 14. rain + ing = _____

15. shop + ing = _____ 16. smile + ing = _____

17. snow + ing = _____ 18. stop + ing = _____

19. take + ing = _____ 20. wave + ing = _____

Bài 7. Hoàn thành câu dưới đây với động từ to be AM/IS/ARE.

0. We ____*are*_____ writing.

1. I _____ working.

2. You _____ smiling.

3. Tom _____ eating a pizza.

4. It _____ raining.

5. Kate and Julia _____ watching a film.

Bài 8. Hoàn thành câu dưới đây với "*is*" hoặc "*are*".

1. Kate _____ cooking a turkey for dinner.

2. Mom _____ setting the table.

3. John _____ making coffee.

4. The boys _____ watching TV.

5. It _____ snowing outside.

6. The baby _____ laughing.

7. The girls _____ painting Easter eggs.

8. We _____ eating turkey.

9. The dog _____ barking.

10. They _____ celebrating Easter.

Bài 9. Hoàn thành câu dưới đây với động từ to be AM/IS/ARE.

1. The girls _____ singing now.

2. The baby _____ crying.

3. Mary and Jane _____ wearing skirts today.

4. My friends _____ eating a sandwich.

LIVEWORKSHEETS

5. I _____ having a bath.

6. Tom and John _____ playing football.

7. The teacher _____ teaching JAB class.

8. The pupils _____ studying grammar.

9. I _____ listening to music.

10. My friends and I _____ playing computer games.

Bài 10. Hoàn thành câu dưới đây với động từ to be AM/IS/ARE.

1. Sue _____ playing volleyball with Tom.

2. My mother _____ washing the dishes.

3. My father _____ reading a book.

4. We _____ watching TV.

5. My brother _____ sleeping.

6. They _____ listening to music.

7. We _____ doing our homework.

8. The pupils _____ going fishing.

9. I _____ reading comics.

10. She _____ cleaning the house.

Bài 11. Thêm *"ing"* vào các động từ sau:

1. Rick is _____ dinner. (cook)

2. Negan is _____. (win)

3. Glenn is _____. (smile)

4. They are _____. (sit)

5. I am _____. (write)

Bài 12. Gạch chân đáp án đúng.

0. We ***are having dinner*** / **was having** dinner.

1. She **are brushing / is brushing** his teeth.

2. My parents **are going / is going** to cinema.

3. Timmy **are sitting / is sitting** on the dentist's chair.

LIVEWORKSHEETS

4. Children **are running / is running.**

5. The policemen **are waiting /is waiting** behind the red car.

Bài 13. Viết dạng rút gọn các câu dưới đây:

0. My mother is having breakfast.

→ ***My mother's having breakfast.***

1. John is going to school. → _____

2. His dog is biting my leg! → _____

3. They are laughing loudly. → _____

4. I am not sleeping. → _____

5. We are not watching TV. → _____

Bài 14. Viết dạng đầy đủ các câu sau:

0. My sister isn't watching TV now. → ***My sister is not watching TV now.***

1. Mike isn't listening to music.

→ _____

2. Sara's not doing her homework.

→ _____

3. You aren't reading newspapers.

→ _____

4. I'm not going to school.

→ _____

5. My parents aren't going to the cinema.

→ _____

Bài 15. Chia động từ ở thì Hiện tại tiếp diễn (am/is/are + ing).

0. John _____*is going*_____ (go) to school.

1. My friends _____ (do) their homework at the moment.

2. My brother _____ (have) a bath now.

3. My parents _____ (sleep).

4. John and Mary _____ (watch) T.V in the living room.

LIVEWORKSHEETS

5. Tom _____ (hide) under his bed.

6. A bird _____ (fly) in our garden.

7. My brother and I _____ (eat) ice-cream.

8. My mum and her friends _____ (drink) coffee.

9. John _____ (run) in the street.

10. He _____ (call) his friend.

Bài 16. Chia động từ ở thì Hiện tại tiếp diễn (am/is/are + ing).

0. My daughter _____*is washing*_____(wash) her hair.

1. I _____(watch) with my family. We _____(also-eat) nuts.

2. My father _____(wash) his car. My _____(help) him.

3. We _____(wait) for the teacher. She _____(talk) to a man.

4. The kids _____(play)outside. I _____(read) newspaper.

5. My grandparents _____(live) in a little town.

6. We _____(train) to be healthier.

7. My best friend _____(visit) me today.

8. My friends _____(wait) for me to go to the park.

9. We _____(do) the shopping for the guests.

10. The children _____ (make) too much noise.

Bài 17. Chia động từ ở thì Hiện tại tiếp diễn (am/is/are + ing).

1. Paul _____ (go) to the market. Do you want to go with him?

2. Janet _____ (watch) television in the living room.

3. David and Linda _____ (have) breakfast in the kitchen.

4. Oh Look! The sun _____ (set). Isn't the colour beautiful?

5. Samantha _____ (work) at the bank at the moment.

LIVEWORKSHEETS

6. Louise and Kevin _____ (play) tennis in the park.

7. Christine _____ (wash) her hair. She won't be long.

8. Daniel _____ (tell) his grandchildren about his childhood.

9. Jane _____ (travel) in China at the moment for her job.

10. My sister and I _____ (spend) a day at the seaside.

Bài 18. Chia động từ ở thì Hiện tại tiếp diễn (am/is/are + ing).

1. Jason _____ an interesting book now. (read)

2. Mrs. Baker _____ the students. (teach)

3. The children _____ a test today. (write)

4. The child _____ a snowman at the moment. (build)

5. Mr. Thompson _____ a shower. (have)

6. Tim _____ in the leaves. (jump)

7. They _____ the man into the hospital. (take)

8. I _____ a piece of paper. (cut)

9. Sarah _____ the violin. (play)

10. Granny _____ a car now. (drive)

11. Brian _____ the table. (set)

12. The boy _____ in the bin. (hide)

13. Carl _____. (cry)

14. Frank _____ a star on the top of the tree. (put)

15. My parents _____. (dance)

Bài 19. Chia động từ ở thì Hiện tại tiếp diễn (am/is/are + ing).

What are the Lees doing now?

1. Kim _____ her teeth now. (clean)

2. Mr. Lee _____ a cup of coffee. (drink)

3. Mrs. Lee _____ sandwiches. (make)

4. A goldfish _____ in the aquarium. (swim)

LIVEWORKSHEETS